

**SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN TIM MẠCH**
-----o0o-----

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG
KHÁM CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI
BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG**

(Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013)

An Giang, năm 2018

**SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN TIM MẠCH**
-----o0o-----

**DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TRUNG ƯƠNG
TRONG KHÁM CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI
BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG**

(Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013)

An Giang, năm 2018

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5233 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung Danh mục 20 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Sở Y tế An Giang tại Công văn số 2052/SYT-NVY ngày 09/8/2017 và Biên bản ngày 19/10/2017 của Hội đồng chuyên môn thẩm định bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang do Cục Quản lý Khám, chữa bệnh tổ chức, thực hiện

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Danh mục 20 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tiếp tục đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt bổ sung; thực hiện đúng các quy định liên quan của pháp luật, bảo đảm an toàn cho người bệnh. Giao Bệnh viện Chợ Rẫy tiếp tục đào tạo, hỗ trợ chuyên môn đến khi Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang độc lập thực hiện được các kỹ thuật phẫu thuật tim hở và các kỹ thuật gây mê hồi sức liên quan theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng của Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện Chợ Rẫy, Giám đốc Sở Y tế An Giang và Giám đốc Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Viết Tiến

- Photocopy: HDB, P. KCB
& gửi: KCB, HS BHYT -
01/12/2017 HS KCB.

PHÊ DUYỆT

**Bổ sung Danh mục 20 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh
thực hiện tại Bệnh viện Tim Mạch tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm Quyết định số...../QĐ-BYT ngàythángnăm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Số TT của BV	Số TT của BYT	DANH MỤC KỸ THUẬT
	I	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
1	47	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
	III	NHI KHOA
		B. TIM MẠCH-LÒNG NGỰC
		1. Tim
2	3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần
3	3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno
	IX	GÂY MÊ HỒI SỨC
		B. GÂY MÊ
4	255	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dùng tim phổi nhân tạo
5	256	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong
6	257	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay
7	258	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển và động mạch quay
8	259	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch/Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
9	260	Gây mê phẫu thuật bắc cầu mạch vành có đặt bóng đối ngược động mạch chủ
10	268	Gây mê phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em

11	272	Gây mê phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím có và không tuần hoàn ngoài cơ thể của trẻ em
12	690	Gây mê phẫu thuật đặt stent quai động mạch chủ
13	700	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
14	818	Gây mê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
15	832	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên có thay van động mạch chủ (PT Bental)
	X	NGOẠI KHOA
		4. Bệnh tim mắc phải
16	217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai
		5. Bệnh tim mạch máu
17	256	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh
18	266	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi
19	269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
		6. Lồng ngực
20	273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý

(Tổng số 20 kỹ thuật)



**SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN TIM MẠCH**
-----o0o-----

**DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TỈNH
TRONG KHÁM CHỮA BỆNH THỰC HIỆN TẠI
BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG**

(Theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013)

An Giang, năm 2018

Số: 276a/QĐ-SYT

An Giang, ngày 29 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh
thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2010 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét Tờ trình của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện 412 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng các Phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.



Từ Quốc Tuấn



DANH MỤC KỸ THUẬT

THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 276/QĐ-SYT ngày 29 / 02/2016 của Sở Y tế)

Stt	Stt theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
5	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
6	9	Đặt catheter động mạch	x	x		
7	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
8	11	Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
9	13	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
10	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
11	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
12	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
13	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
14	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
15	23	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x	
16	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
17	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
18	33	Đặt máy khử rung tự động	x	x		
19	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
20	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
21	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x	
22	37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	x	x	x	
23	38	Tạo nhịp tim vượt tần số	x	x		
24	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
25	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
26	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
27	45	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
28	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x		
29	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (đề nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x	
30	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x

		B. HÔ HẤP				
31	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
32	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
33	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
34	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
35	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
36	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
37	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
38	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
39	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
40	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	
41	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
42	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
43	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
44	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
45	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
46	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
47	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
48	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
49	83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	x	x		
50	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
51	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
52	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
53	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
54	202	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
55	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
56	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x	
57	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
58	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
59	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
60	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
61	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
62	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x	
63	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
64	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
65	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
66	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	x		

67	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
68	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
69	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
70	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x	
71	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
72	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube				
73	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	
74	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
75	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
		C. THẬN - LỘC MÁU				
76	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
77	164	Thông bàng quang	x	x	x	x
78	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
79	202	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
80	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		Đ. TIÊU HOÁ				
81	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
82	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
83	221	Thụt tháo	x	x	x	x
84	222	Thụt giữ	x	x	x	x
85	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
86	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
87	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
88	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
89	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
90	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
91	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
92	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
93	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
94	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
95	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
96	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
97	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
98	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
99	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
100	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
101	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
102	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
103	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
104	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
105	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	

106	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
107	269	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
108	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
109	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
110	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
111	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
112	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
113	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
114	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
115	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
116	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
117	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
118	286	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
119	299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
120	302	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
		H. THĂM DÒ KHÁC				
121	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
122	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
123	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
124	4	Chọc dò lồng ngực mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
125	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
126	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
127	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
128	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
129	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
130	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
131	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
132	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
133	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
134	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
135	69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x	x		
136	71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	x	x		
137	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
138	75	Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x	
139	76	Dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
140	77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	x	x		
141	85	Điện tim thường	x	x	x	x
142	91	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu đường tĩnh mạch trong kẹt van cơ học	x	x		
143	94	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	x	x		

144	95	Holter điện tâm đồ	x	x	x	
145	96	Holter huyết áp	x	x	x	
146	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
147	100	Lập trình máy tạo nhịp tim	x	x		
148	101	Nong và đặt stent động mạch vành	x	x		
149	103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x	x		
150	106	Nong van động mạch phổi	x	x		
151	109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x		
152	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
153	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
154	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
155	115	Siêu âm tim cản âm	x	x		
156	117	Siêu âm tim qua thực quản	x	x		
157	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
158	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x		
159	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
160	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
161	129	Chọc dò dịch não tủy	x	x	x	
162	140	Điều trị trạng thái động kinh	x	x		
163	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
164	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
165	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
166	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
167	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
168	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
169	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
170	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
171	211	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	x	x		
172	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
173	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
174	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
175	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
176	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
177	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
178	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
179	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
180	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
181	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
182	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
183	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x

		III. NHI KHOA (Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)				
184	2387	Tiêm trong da	X	X	X	X
185	2388	Tiêm dưới da	X	X	X	X
186	2389	Tiêm bắp thịt	X	X	X	X
187	2390	Tiêm tĩnh mạch	X	X	X	X
188	2391	Truyền tĩnh mạch	X	X	X	X
189	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	X	X	X	
190	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	X	X	X	X
191	3911	Thay băng, cắt chỉ	X	X	X	X
		VII. NỘI TIẾT				
192	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	X	X	X	X
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
193	6	Cấp cứu cao huyết áp	X	X	X	
194	7	Cấp cứu ngừng thở	X	X	X	
195	8	Cấp cứu ngừng tim	X	X	X	
196	10	Cấp cứu tụt huyết áp	X	X	X	
197	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	X	X	X	
198	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	X	X	X	
199	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	X	X	X	
200	195	Truyền dịch thường qui	X	X	X	
201	196	Truyền dịch trong sốc	X	X	X	
202	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	X	X	X	
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		B. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
203	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	X	X	X	X
204	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	X	X	X	X
205	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	X	X	X	X
		D. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
206	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	X	X	X	X
207	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	X	X	X	X
208	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	X	X	X	X
209	35	Tập lăn trở khi nằm	X	X	X	X
210	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	X	X	X	X
211	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	X	X	X	X
212	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	X	X	X	X
213	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	X	X	X	X
214	40	Tập dáng đi	X	X	X	X
215	42	Tập đi với khung tập đi	X	X	X	X
216	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	X	X	X	X
217	44	Tập đi với gậy	X	X	X	X
218	47	Tập lên, xuống cầu thang	X	X	X	X
219	52	Tập vận động thụ động	X	X	X	X
220	53	Tập vận động có trợ giúp	X	X	X	X

221	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
222	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
223	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
224	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
225	71	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
226	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
227	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
228	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
229	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
230	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
231	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
232	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
233	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
234	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
		F. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
235	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
236	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
237	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
238	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
239	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
240	97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
241	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
242	99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
243	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
244	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
245	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
246	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
247	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
248	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
249	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
250	11	Siêu âm màng phổi	x	x		
251	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
252	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
253	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
254	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
255	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	x	x		
256	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
257	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x		

258	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
259	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
260	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
261	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x		
262	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
263	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
264	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x		
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
265	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
266	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
267	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
268	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
269	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
270	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
271	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x		
272	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
273	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
		7. Siêu âm vú				
274	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
275	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
276	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
277	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
278	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
279	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
280	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
281	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
282	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
283	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	x	x	x	x
284	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
285	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x	
286	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
287	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
288	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
289	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
290	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
291	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
292	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
293	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
294	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x

295	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
296	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
297	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
298	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
299	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
300	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
301	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
302	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
303	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
304	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
305	132	Chụp Xquang đại tràng	x	x		
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy				
306	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
307	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
		3. Chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)				
308	501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	x	x		
309	502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	x	x		
310	503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	x	x		
311	504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	x	x		
312	505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
313	506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	x	x		
314	509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền	.			
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền				
315	516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	x	x		
316	517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	x	x		
317	518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
318	519	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x		
		8. Điện quang tim mạch				
319	657	Chụp động mạch vành	x	x		
320	658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	x	x		
321	659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	x	x		
322	662	Nong van hai lá	x	x		
323	663	Nong van động mạch chủ	x	x		
324	664	Nong van động mạch phổi	x	x		
325	665	Bít thông liên nhĩ	x	x		
326	666	Bít thông liên thất	x	x		
327	667	Bít ống động mạch	x	x		
328	669	Đặt máy tạo nhịp	x	x		
329	670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	x	x		
330	671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	x	x		
331	672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	x	x		

332	673	Chụp, nong động mạch và đặt stent	x	x		
333	674	Bít ống động mạch	x	x		
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
334	7	Holter huyết áp	x	x		
335	8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	x	x		
336	12	Holter điện tâm đồ	x	x		
337	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
338	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
339	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x	
340	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	x	x	x	
341	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x	
342	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	x	x	x	
343	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	x	x	x	
344	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
345	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
346	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
347	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
348	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
349	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
350	23	Định lượng D-Dimer	x	x		
351	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
352	116	Định lượng Ferritin	x	x		
		C. TẾ BÀO HỌC				
353	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
354	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
355	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
356	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
357	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
358	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
359	151	Cặn Addis	x	x	x	
360	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	

361	258	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
362	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
363	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
364	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
365	290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
366	499	Rút máu để điều trị	x	x	x	
367	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
368	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
369	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		
370	509	Chăm sóc catheter cố định	x	x		
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
371	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
372	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
373	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
374	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
375	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
376	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
377	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
378	30	Định lượng Calci ion hoá	x	x	x	
379	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x		
380	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
381	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
382	46	Định lượng Cortisol	x	x		
383	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
384	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
385	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
386	63	Định lượng Ferritin	x	x		
387	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	x	x		
388	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
389	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
390	83	Định lượng HbA _{1c}	x	x	x	
391	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
392	103	Xét nghiệm Khí máu	x	x		
393	109	Đo hoạt độ Lipase	x	x		
394	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
395	118	Định lượng Mg	x	x		
396	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x		
397	130	Định lượng Pro-calcitonin	x	x		
398	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	x	x		
399	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	



400	160	Định lượng Troponin Ths	X	X		
401	161	Định lượng Troponin I	X	X		
402	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	X	X		
403	166	Định lượng Urê	X	X	X	
		B. NƯỚC TIỂU				
404	184	Định lượng Creatinin	X	X	X	
405	201	Định lượng Protein	X	X	X	
406	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	X	X	X	X
		XXIV. VI SINH				
407	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	X	X	X	X
408	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	X	X	X	X
409	117	HBsAg test nhanh	X	X	X	X
410	144	HCV Ab test nhanh	X	X	X	X
411	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	
412	146	HCV Ab miễn dịch tự động	X	X		

Số: 777 /QĐ-SYT

An Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang tại Tờ trình số 435/TTr-BVTM ngày 25/6/2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện bổ sung 04 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các Phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s:

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Thọ



DANH MỤC KỸ THUẬT

BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 788/QĐ-SYT ngày 29/6/2016 của Sở Y tế)

STT	TT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy				
1	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
2	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy				
3	219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x	
4	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x	x	

Số: 1474 /QĐ-SYT

An Giang, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh
thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang tại Tờ trình số 795/TTr-BVTM ngày 28/08/2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện 246 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các Phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Hữu Thọ



DANH MỤC KỸ THUẬT

BỔ SUNG THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1474 /QĐ-SYT ngày 22 / 11 /2017 của Sở Y tế)

STT	STT TT theo 43	TÊN KỸ THUẬT
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
1	22	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc
2	43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh
3	71	Mở khí quản cấp cứu
4	80	Thay canuyn mở khí quản
5	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
6	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
7	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ
8	98	Chọc hút dịch, khí trung thất
9	99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ
10	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
11	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
12	249	Giải stress cho người bệnh
13	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
14	287	Đo lactat trong máu
II. NỘI KHOA		
15	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
III. NHI KHOA		
16	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
17	3817	Chích áp xe phần mềm lớn
18	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
19	3905	Rút chỉ thép xương ức
20	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
21	3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC		
22	1	Kỹ thuật an thần PCS
23	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
24	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
25	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
26	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
27	9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
28	12	Chăm sóc catheter động mạch
29	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
30	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài

31	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
32	17	Chọc tĩnh mạch đùi
33	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
34	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
35	23	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực
36	24	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
37	27	Đặt catheter động mạch phổi
38	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
39	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
40	31	Đặt Combitube
41	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
42	33	Đặt mát thanh quản Fastract
43	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
44	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
45	36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
46	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
47	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
48	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
49	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
50	47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
51	48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
52	49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
53	51	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản
54	54	Đo lưu lượng tim PiCCO
55	55	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz
56	56	Đo và theo dõi ScvO2
57	57	Đo và theo dõi SjO2
58	58	Đo và theo dõi SvO2
59	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
60	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
61	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
62	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
63	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
64	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
65	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
66	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
67	71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
68	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
69	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
70	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
71	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
72	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
73	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống
74	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện

75	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
76	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
77	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy
78	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
79	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
80	118	Hút dẫn lưu ngực
81	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín
82	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
83	121	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy
84	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
85	124	xoay trở bệnh nhân thở máy
86	126	Lấy lại máu bằng Cell saver
87	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
88	135	Mê tĩnh mạch theo TCI
89	136	Mở khí quản
90	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
91	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
92	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
93	145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
94	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
95	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
96	148	Rửa tay phẫu thuật
97	149	Rửa tay sát khuẩn
98	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
99	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
100	153	Theo dõi ACT tại chỗ
101	154	Theo dõi áp lực động mạch phổi
102	155	Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim
103	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
104	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)
105	159	Theo dõi độ mê bằng BIS
106	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
107	162	Theo dõi đông máu tại chỗ
108	163	Theo dõi đường giây tại chỗ
109	164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
110	165	Theo dõi EtCO2
111	166	Theo dõi Hb tại chỗ
112	167	Theo dõi Hct tại chỗ
113	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
114	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
115	170	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
116	171	Theo dõi khí máu tại chỗ
117	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
118	173	Theo dõi SpO2

119	174	Theo dõi TEG tại chỗ
120	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
121	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
122	177	Thở CPAP không qua máy thở
123	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
124	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
125	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
126	183	Thở oxy gọng kính
127	184	Thở oxy qua mặt nạ
128	185	Thở oxy qua mũi kín
129	186	Thở oxy qua ống chữ T
130	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
131	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
132	189	Thông khí một phổi
133	190	Thông khí qua màng giáp nhân
134	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
135	193	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
136	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
137	198	Truyền máu khối lượng lớn
138	199	Truyền máu trong sốc
139	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
140	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
141	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
142	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
143	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
144	254	Gây mê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển
145	268	Gây mê Phẫu thuật bệnh lý van hai lá trẻ em
146	419	Gây mê Phẫu thuật cắt ống động mạch
147	686	Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi
148	687	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ bụng
149	688	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch chủ ngực
150	689	Gây mê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi
151	699	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
152	792	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim
153	796	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm màng tim
154	801	Gây mê phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
155	833	Gây mê phẫu thuật động mạch chủ ngực đoạn lên
156	834	Gây mê phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
157	893	Gây mê phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
158	1622	Gây mê thông tim chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tim và mạch ở trẻ em
X. NGOẠI KHOA		
159	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
160	176	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em.
161	178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ

162	179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
163	180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
164	181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
165	182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp
166	183	Phẫu thuật Fontan
167	184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
168	185	Phẫu thuật vá thông liên thất
169	186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
170	187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần
171	191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
172	192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
173	193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi...)
174	198	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim
175	199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp
176	200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi
177	205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
178	207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
179	209	Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo ở người lớn.
180	213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
181	214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
182	215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)
183	216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu
184	218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp
185	219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp
186	220	Phẫu thuật thay van hai lá
187	221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
188	222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên
189	223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
190	224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ
191	225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần
192	226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)
193	227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim
194	228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim
195	233	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái
196	234	Phẫu thuật cắt u cơ tim
197	235	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái
198	236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
199	237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim

200	238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
201	239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở
202	240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
203	241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
204	244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
205	248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
206	250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
207	251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính
208	254	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa
209	255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
210	259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
211	260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
212	261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
213	262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
214	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
215	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
216	268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi
217	271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
218	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
219	275	Phẫu thuật cắt u trung thất
220	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực
221	284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
222	285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
223	286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
224	287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi
225	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
226	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
227	290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi
228	291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
229	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
230	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
231	272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
232	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
233	275	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
234	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
235	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
236	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
237	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)
238	302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự

		động)
239	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
240	306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
241	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
		XXIII. HÓA SINH
242	7	Định lượng Albumin
243	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
244	133	Định lượng Protein toàn phần
		XXIV. VI SINH
245	119	HBsAg miễn dịch tự động
246	169	HIV Ab test nhanh



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh
thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang tại Tờ trình số 795/TTr-BVTM ngày 28/08/2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện 11 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Hữu Thọ

Pho to gửi KH TH - R-KT
- 2 DV tiếp nhận hợp hồ sơ
Khương gia & gia đình BHYT, BHYT - 09/02/2018
JF Mai



DANH MỤC KỸ THUẬT

THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /QĐ-SYT ngày 08 /01/2018 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh An Giang)

STT	STT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
2	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
		II. NỘI KHOA
		B. TIM MẠCH
3	98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
4	125	Thông tim chẩn đoán
5	126	Thông tim và chụp buồng tim cân quang
6	439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
7	440	Hút huyết khối trong động mạch vành
8	457	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
		III. NHI KHOA
9	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
		XVIII. ĐIỆN QUANG
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		4. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền
10	533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
11	543	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền

Số: 561/QĐ-SYT

An Giang, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh
thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang tại Tờ trình số 279/TTr-BVTM ngày 16/03/2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện 11 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s: 7/6

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.



Khoản 2 TP. KHTH x K. XN (1) 1/1
06/6/2018
[Signature]

DANH MỤC KỸ THUẬT

THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-SYT ngày 04 /06/2018 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh An Giang)

STT	STT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT
		XXIV. VI SINH
		A. VI KHUẨN
1	1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
3	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
4	8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
5	10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN
7	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
8	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
9	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
10	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
11	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
12	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Hữu Thọ

QUYẾT ĐỊNH

BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	
Số: 1242	Ngày: 17/9/2018
Chuyên: ...	
Lưu hồ sơ số: ...	

Quyết định bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện Bệnh viện Tim mạch An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/05/2017;

Căn cứ Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang tại Tờ trình số 923/TTr-BVTM ngày 31/07/2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Tim mạch An Giang thực hiện 27 kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 11/05/2017 của Bộ Y tế (*Danh mục đính kèm*).

Điều 2. Bệnh viện Tim mạch An Giang có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật để bảo đảm an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc Bệnh viện Tim mạch An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Giám đốc SYT;
- BHXH tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.



Trịnh Hữu Thọ

Pho to gửi KH TH (Đc Đc),
19/9/2018
H.S. Ngai

DANH MỤC KỸ THUẬT

THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-SYT ngày 17/09/2018 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh An Giang)

STT	STT theo TT 43, 21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		M. THẦN KINH
1	346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
		II. NỘI KHOA
		B. TIM MẠCH
2	71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
3	100	Lập trình máy tạo nhịp tim
4	452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
5	453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
6	454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
7	455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
8	456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
9	461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường
10	462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
11	463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần
12	464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
		XVIII. ĐIỆN QUANG
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
13	165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
14	166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
15	167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
16	168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
17	169	Chụp CLVT mạch máu não

18	170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
19	200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
20	201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
21	205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
22	206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
23	207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
24	208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
25	242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
26	280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
27	281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới

KT. GIÁM ĐỐC ^{2/2}

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Thọ